

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Mẫn	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Khang	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2018

Số: 200 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2018, từ trang 3 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 30 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.096.232.880.721	1.628.197.022.959
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	74.158.489.508	22.798.395.669
1. Tiền	111		43.470.215.998	9.252.297.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.688.273.510	13.546.098.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.925.099.370	4.860.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.925.099.370	4.860.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.462.092.876	94.101.559.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	121.224.156.475	85.798.477.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.978.536.886	12.770.743.030
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.102.996.906	14.962.206.043
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(20.864.580.391)	(19.480.753.738)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.983.000	50.887.072
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.835.948.971.417	1.474.654.109.055
1. Hàng tồn kho	141		1.839.172.758.068	1.477.877.895.706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.223.786.651)	(3.223.786.651)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.738.227.550	31.782.958.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.803.993.075	6.722.680.504
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42.176.304.118	25.060.278.235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	757.930.357	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		779.242.527.024	800.147.252.668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.368.478.912	2.368.478.912
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.368.478.912	2.368.478.912
II. Tài sản cố định	220		601.554.505.150	645.867.646.334
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	567.256.123.402	609.189.126.155
- Nguyên giá	222		1.009.696.274.166	998.930.495.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(442.440.150.764)	(389.741.369.810)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	23.742.051.150	25.931.434.332
- Nguyên giá	225		29.773.453.836	29.773.453.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.031.402.686)	(3.842.019.504)
3. Tài sản vô hình	227	14	10.556.330.598	10.747.085.847
- Nguyên giá	228		14.305.527.730	14.305.527.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.749.197.132)	(3.558.441.883)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		130.446.898.783	107.351.482.914
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	130.446.898.783	107.351.482.914
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.477.795	68.477.795
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.477.795	68.477.795
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.804.166.384	44.491.166.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	41.712.250.123	42.283.639.891
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.091.916.261	2.207.526.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.875.475.407.745	2.428.344.275.627

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.665.041.651.233		1.271.545.978.051	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.645.015.732.058		1.222.055.274.031	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	287.952.894.942		276.152.281.143	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.754.292.551		23.257.628.310	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	9.422.311.735		23.141.347.724	
4. Phải trả người lao động	314		833.135.798		6.319.123.281	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	15.883.120.749		13.752.735.280	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	24.658.960.196		10.173.035.855	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.253.202.640.825		864.929.422.326	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.308.375.262		4.329.700.112	
II. Nợ dài hạn	330		20.025.919.175		49.490.704.020	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	20.025.919.175		48.994.683.668	
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-		496.020.352	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.210.433.756.512		1.156.798.297.576	
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.210.433.756.512		1.156.798.297.576	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		614.356.040.000		614.356.040.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		614.356.040.000		614.356.040.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166.825.342.471		166.825.342.471	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(14.481.143.515)		(14.481.143.515)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.333.608.304		35.267.773.055	
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.409.121.366		2.473.121.366	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		395.990.787.886		352.357.164.199	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		336.251.827.801		67.890.749.800	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		59.738.960.085		284.466.414.399	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.875.475.407.745		2.428.344.275.627	

Cán

Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu

Lê Ngọc Khang

Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Loan

Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.524.683.859.434	1.435.706.330.662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.160.148.223	821.986.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	1.523.523.711.211	1.434.884.344.207
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.365.148.563.456	1.221.731.601.474
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		158.375.147.755	213.152.742.733
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.952.365.938	4.132.061.500
7. Chi phí tài chính	22	28	31.595.910.667	32.613.278.951
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.544.072.556	31.536.695.107
8. Chi phí bán hàng	25	29	21.231.231.641	17.848.151.467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	23.864.749.067	19.889.583.577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		83.635.622.318	146.933.790.238
11. Thu nhập khác	31		244.556.845	171.799.485
12. Chi phí khác	32		17.257.121.622	17.279.642.173
13. Lỗ khác (40=31-32)	40	30	(17.012.564.777)	(17.107.842.688)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		66.623.057.541	129.825.947.550
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	8.264.507.246	11.068.830.303
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(1.380.409.790)	920.708.110
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		59.738.960.085	117.836.409.137
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		59.738.960.085	117.836.409.137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	956	1.973

Cao

Minh



Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu


Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 8 năm 2018


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	66.623.057.541	129.825.947.550
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	55.078.919.385	53.739.178.630
Trích lập dự phòng	03	1.383.826.653	685.672.702
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.046.012.416	(89.739.077)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(665.318.153)	(1.780.075.751)
Chi phí lãi vay	06	25.544.072.556	31.536.695.107
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	150.010.570.398	213.917.679.161
Thay đổi các khoản phải thu	09	(54.020.607.679)	(11.322.621.636)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(361.294.862.362)	(66.796.111.849)
Thay đổi các khoản phải trả	11	71.324.415.426	(171.382.096.455)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.509.922.803)	2.256.832.940
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.017.144.186)	(31.539.465.954)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.224.156.471)	(13.406.051.501)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(124.825.999)	(182.976.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(241.856.533.676)	(78.454.811.294)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(65.004.482.803)	(4.116.301.619)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	9.445.047.440
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.099.370)	(1.060.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	15.370.678.493
5. Tiền thu lãi cho vay	27	185.695.597	1.242.387.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.883.886.576)	20.881.811.793
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.323.905.722.933	1.215.838.269.131
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(962.546.356.984)	(1.185.705.210.876)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.249.369.812)	(7.006.585.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	358.109.996.137	23.126.472.362
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	51.369.575.885	(34.446.527.139)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.798.395.669	62.813.237.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.482.046)	8.162.001
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	74.158.489.508	28.374.872.579


Võ Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu


Lê Ngọc Khang
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Loan
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 07 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần thứ 14) là vào ngày 21 tháng 09 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là "DTL" từ ngày ngày 04 tháng 6 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 435 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 472 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ là:

Ngành nghề sản xuất chính:

- Sản xuất thép cán nóng (P/O), thép cán nguội (C/R), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu (tôn mạ màu), thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép ống, đập cán sóng tôn, cán xà gỗ thép;
- Sản xuất tôn lợp, cán xà gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp các loại.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Mua bán sắt thép các loại;
- Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán nông sản;
- Mua bán vỏ, ruột xe;
- Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thi công hệ thống điện công trình;
- Thi công hệ thống nước công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình;
- Chế biến nông sản;
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt;
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng;
- Dịch vụ giao nhận;
- Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị;
- Cho thuê kho bãi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 4 chi nhánh, 2 công ty con (Công ty mẹ và các công ty con gọi tắt là "Công ty") như sau:

Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Long Mỹ	Số 79A, Trần Hưng Đạo, Khu Vực Bình Thạnh B, Phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Vị Thanh	295, Trần Hưng Đạo, Phường 5, TP Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Bà Rịa	19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Đà Nẵng	Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Thép Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Thép ĐTL") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295519 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 795.000.000.000 đồng. Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con tại ngày phát hành báo cáo này.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Tôn ĐTL") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295237 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 9.194.000.000 đồng vào Công ty con và đạt tỷ lệ 61,3% vốn điều lệ đăng ký. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty con đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	5

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc thiết bị được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó là 8 năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 38 đến 42 năm.

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	323.048.595	667.820.668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.147.167.403	8.584.477.001
Các khoản tương đương tiền (*)	30.688.273.510	13.546.098.000
	74.158.489.508	22.798.395.669

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 03 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,5% đến 5,2% cho số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 28.900.000.000 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.320.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	4.925.099.370	4.925.099.370	4.860.000.000	4.860.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng hưởng lãi suất từ 6,2% đến 6,4%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,3% đến 6,8% một năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 3.800.000.000 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.860.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	110.708.161.406	69.607.537.861
- Các khoản phải thu khách hàng khác	110.708.161.406	69.607.537.861
b) Phải thu các bên liên quan - Thuyết minh số 33	10.515.995.069	16.190.939.228
	121.224.156.475	85.798.477.089

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	13.102.996.906	14.962.206.043
- Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	4.819.995.733	5.564.895.733
- Phải thu người lao động	577.965.501	819.517.755
- Ký cược, ký quỹ	1.032.705.280	1.596.186.164
- Phải thu khác	6.672.330.392	6.981.606.391
b) Dài hạn	2.368.478.912	2.368.478.912
- Ký cược, ký quỹ	2.368.478.912	2.368.478.912
	15.471.475.818	17.330.684.955

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	25.858.753.504	7.200.383.315	18.658.370.189
- Phải thu ngắn hạn khác	2.758.158.447	551.948.245	2.206.210.202
	28.616.911.951	7.752.331.560	20.864.580.391
	Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.946.430.350	3.497.968.584	17.448.461.766
- Phải thu ngắn hạn khác	2.484.489.210	452.197.238	2.032.291.972
	23.430.919.560	3.950.165.822	19.480.753.738



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	21.570.809	-	38.924.619.455	-
Nguyên liệu, vật liệu	460.582.391.756	(365.936.855)	346.118.917.229	(365.936.855)
Công cụ, dụng cụ	153.797.720.315	-	39.999.823.060	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.284.218.477	-	3.112.158.902	-
Thành phẩm	729.857.481.172	(2.857.849.796)	782.235.730.212	(2.857.849.796)
Hàng hoá	491.629.375.539	-	267.486.646.848	-
	1.839.172.758.068	(3.223.786.651)	1.477.877.895.706	(3.223.786.651)

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tổng giá trị hàng tồn kho có giá trị 707.972.120.468 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 378.811.130.099 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.803.993.075	6.722.680.504
- Chi phí công cụ, dụng cụ	8.803.993.075	6.722.680.504
b) Dài hạn	41.712.250.123	42.283.639.891
- Tiền thuê đất trả trước (*)	41.712.250.123	42.283.639.891
	50.516.243.198	49.006.320.395

(*) Tiền thuê đất trả trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Đường N5, Lô CN8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 3, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Thời hạn thuê theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2055 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 43 năm.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	139.553.175.645	139.083.048.472	470.127.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.506.767.443	8.264.507.246	23.224.156.471	7.547.118.218
Thuế thu nhập cá nhân	37.272.559	182.842.035	170.286.329	49.828.265
Các loại thuế khác	597.307.722	37.089.777	37.089.777	597.307.722
	23.141.347.724	148.037.614.703	162.514.581.049	8.664.381.378
Trong đó:				
Thuế phải thu nhà nước	-	-	-	757.930.357
Thuế phải nộp nhà nước	23.141.347.724	-	-	9.422.311.735

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	129.822.298.838	829.411.767.714	36.850.685.834	1.533.632.998	1.312.110.581	998.930.495.965
Tăng trong kỳ	-	666.390.909	10.054.672.740	56.414.552	-	10.777.478.201
Giảm khác	-	(11.700.000)	-	-	-	(11.700.000)
Số dư cuối kỳ	129.822.298.838	830.066.458.623	46.905.358.574	1.590.047.550	1.312.110.581	1.009.696.274.166
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	34.575.839.124	331.346.486.098	21.483.537.903	1.256.750.485	1.078.756.200	389.741.369.810
Khấu hao trong kỳ	3.253.696.477	46.931.729.944	2.386.803.953	39.042.680	87.507.900	52.698.780.954
Số dư cuối kỳ	37.829.535.601	378.278.216.042	23.870.341.856	1.295.793.165	1.166.264.100	442.440.150.764
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	95.246.459.714	498.065.281.616	15.367.147.931	276.882.513	233.354.381	609.189.126.155
Tại ngày cuối kỳ	91.992.763.237	451.788.242.581	23.035.016.718	294.254.385	145.846.481	567.256.123.402

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 40.577.736.145 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 37.059.868.957 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 673.611.732.857 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 386.559.127.460 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	29.773.453.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	3.842.019.504
Khấu hao trong kỳ	2.189.383.182
Số dư cuối kỳ	6.031.402.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	25.931.434.332
Tại ngày cuối kỳ	23.742.051.150

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	13.730.727.730	574.800.000	14.305.527.730
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.558.441.883	-	3.558.441.883
Khấu hao trong kỳ	142.855.251	47.899.998	190.755.249
Số dư cuối kỳ	3.701.297.134	47.899.998	3.749.197.132
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	10.172.285.847	574.800.000	10.747.085.847
Tại ngày cuối kỳ	10.029.430.596	526.900.002	10.556.330.598

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 là 8.129.670.137 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm tài sản cố định	31.276.768	31.276.768
Xây dựng cơ bản nhà xưởng và máy móc, dây chuyền sản xuất	122.233.713.974	99.392.929.592
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	8.181.908.041	7.927.276.554
	130.446.898.783	107.351.482.914

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	283.911.217.280	254.002.284.699
- Công ty TNHH Da Tang JIAHE	71.080.019.831	-
- Công ty Tata Steels Limited India	-	61.771.067.889
- Công Ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	15.664.569.195	-
- Công ty TNHH Ouda Yichang Machinery and Electrical Equipment Manufacture	86.558.374.006	58.952.131.080
- Công ty TNHH Avic International Steel Trade (Hong Kong)		39.705.732.313
- Công ty TNHH Yung Chi Paint & Varnish MFG (Vietnam)	21.571.664.551	21.846.905.745
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ DBO	21.542.308.007	8.142.109.349
- Phải trả ngắn hạn người bán khác	67.494.281.690	63.584.338.323
b) Phải trả các bên liên quan - Thuyết minh số 33	4.041.677.662	22.149.996.444
	<u>287.952.894.942</u>	<u>276.152.281.143</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.680.837.888	962.364.216
Chi phí phạt thi hành án	252.932.358	252.932.358
Chi phí thưởng nhân viên chi nhánh Sóc Trăng	901.427.704	1.297.970.605
Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan - Xem thuyết minh số 33	13.047.922.799	11.239.468.101
	<u>15.883.120.749</u>	<u>13.752.735.280</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	309,887,296	412,973,539
Phải trả các khoản bảo hiểm	6,359,700	23,410,760
Kinh phí công đoàn	329,387,273	276,686,237
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,838,933,490	6,989,202,104
b) Phải trả các bên liên quan - Thuyết minh số 33		
	<u>18,174,392,437</u>	<u>2,470,763,215</u>
	<u>24,658,960,196</u>	<u>10,173,035,855</u>

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẪN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	853.079.300.052	853.079.300.052	1.205.075.198.094	914.459.762.789	1.143.694.735.357	1.143.694.735.357
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan	-	-	139.742.819.232	45.116.592.195	94.626.227.037	94.626.227.037
Nợ dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 20	5.440.000.000	5.440.000.000	5.236.682.000	2.970.002.000	7.706.680.000	7.706.680.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 20	6.410.122.274	6.410.122.274	4.014.245.969	3.249.369.812	7.174.998.431	7.174.998.431
	864.929.422.326	864.929.422.326	1.354.068.945.295	965.795.726.796	1.253.202.640.825	1.253.202.640.825

(*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Sóng Thần	321.460.935.592	308.962.675.037
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Gò Vấp	401.864.848.844	186.927.348.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam- CN Khu Công Nghiệp Bình Dương	420.368.950.921	332.925.697.015
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - CN	-	24.263.580.000
	1.143.694.735.357	853.079.300.052

- Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa cho mỗi lần rút là 320.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh sắt, thép, tôn cuộn các loại năm 2018. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 1 tháng 2 năm 2018 đến ngày 31 tháng 1 năm 2019 thay thế cho hợp đồng vay trước đó từ ngày 5 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên tỷ lệ nhận nợ cụ thể Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (trung bình 7,1% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017). Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, chứng khoán thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch) và Bà Nguyễn Thanh Loan (Tổng Giám đốc) và các bất động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty đặt tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh KCN Sóng Thần.

- Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 800.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 24 tháng 10 năm 2017 đến ngày 30 tháng 10 năm 2018 thay thế cho hợp đồng vay trước đó với thời gian hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (trung bình 7,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017). Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa và Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên Hội đồng Quản trị) và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- Vay ngắn hạn thế hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc tiền ngoại tệ với số tiền tối đa cho mỗi lần rút là 250.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 1 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2019 thay thế cho hợp đồng vay trước đó từ ngày 8 tháng 3 năm 2017 đến ngày 28 tháng 2 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất dựa trên từng văn kiện tín dụng cụ thể (trung bình 7%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, máy móc, bất động sản, quyền sử dụng đất và nhà xưởng và cổ phiếu thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương.

Như trình bày tại Quyết định số 33, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (*)	10.990.000.000	10.990.000.000	6.800.000.000	5.236.682.000	12.553.318.000	12.553.318.000
Nợ thuế tài chính dài hạn (**)	11.021.847.144	11.021.847.144	-	4.014.245.969	7.007.601.175	7.007.601.175
Vay dài hạn từ các bên liên quan (***)	26.982.836.524	26.982.836.524	-	26.517.836.524	465.000.000	465.000.000
	48.994.683.668	48.994.683.668	6.800.000.000	35.768.764.493	20.025.919.175	20.025.919.175

(*) Các khoản vay ngắn hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Vay dài hạn thế hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công Nghiệp Bình Dương với thời hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 với lãi suất từ 9,5%/năm để thanh toán các chi phí đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, máy móc, bất động sản, quyền sử dụng đất và nhà xưởng và cổ phiếu thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương.

Vay ngắn hạn dài hạn thế hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Khu Công Nghiệp Bình Dương với thời hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 với lãi suất từ 8,7%/năm để thanh toán các chi phí đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị. Các khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản, cổ phiếu của Công ty mẹ của Công ty; và máy móc thiết bị, hàng hóa thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty. Dự nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 4.283.318.000 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng).

Vay ngắn hạn dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	7.706.680.000	5.440.000.000
Trong năm thứ hai	7.840.015.000	5.440.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.713.303.000	5.550.000.000
	20.259.998.000	16.430.000.000
	(7.706.680.000)	(5.440.000.000)
	12.553.318.000	10.990.000.000

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn -Thuyết minh số 19)

Số phải trả sau 12 tháng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(**) Các khoản nợ thuế tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH Cho Thuế Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC") và Công ty Cho thuế Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC"). Mục đích vay để nhằm mua tài sản nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuế tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
2.569.903.134	3.190.224.578
11.612.696.472	14.241.744.840
(7.174.998.431)	(6.410.122.274)
7.007.601.175	11.021.847.144

Công ty TNHH Cho Thuế Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")
Công ty Cho thuế Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả

Các khoản nợ dài hạn do thuế tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuế tối thiểu		Giá trị hiện tại của các	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	khoản tiền thuế tối thiểu VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả do thuế tài chính				
Trong vòng một năm	8.192.076.216	7.687.403.281	7.823.653.582	7.318.790.901
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.621.716.729	12.073.480.256	7.727.757.164	11.355.016.571
	15.813.792.945	19.760.883.537	15.551.410.746	18.673.807.472
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	1.631.193.339	2.328.914.119	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuế tài chính phải trả	14.182.599.606	17.431.969.418	15.551.410.746	18.673.807.472
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Nợ ngắn hạn			7.823.653.582	7.318.790.901
- <i>Thuyết minh số 19)</i>				
Số phải trả sau 12 tháng			7.727.757.164	11.355.016.571

(***) Vay dài hạn với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện các khoản vay cá nhân có thời hạn trên 12 tháng theo hình thức tín chấp với lãi suất từ 0% đến 9,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

20

M.S.C.M

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	61.435.604	61.435.604
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>614.356.040.000</u>	<u>614.356.040.000</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	61.435.604	61.435.604
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	804.620	804.620
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	<u>60.630.984</u>	<u>60.630.984</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	614.356.040.000	614.356.040.000
Cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(8.046.200.000)	(8.046.200.000)
	<u>606.309.840.000</u>	<u>606.309.840.000</u>

Chi tiết danh sách cổ đông chủ chốt tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Số đầu kỳ và cuối kỳ</u>	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>%</u>
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	29.220.213	48,19
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	11.301.939	18,64
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	7.899.952	13,03
Bà Nguyễn Thanh Loan	6.244.378	10,30
Bà Nguyễn Thanh Dung	2.573.990	4,25
Cổ đông khác	3.390.512	5,59
	<u>60.630.984</u>	<u>100</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017							
Số dư đầu kỳ trước	614.356.040.000	160.764.683.540	(58.638.685.584)	27.284.479.534	2.509.121.366	164.302.852.274	910.578.491.130
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	117.836.409.137	117.836.409.137
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	7.983.293.521	-	(7.983.293.521)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.789.976.112)	(4.789.976.112)
Số dư cuối kỳ trước	614.356.040.000	160.764.683.540	(58.638.685.584)	35.267.773.055	2.509.121.366	269.365.991.778	1.023.624.924.155
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Số dư đầu kỳ này	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	35.267.773.055	2.473.121.366	352.357.164.199	1.156.798.297.576
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	59.738.960.085	59.738.960.085
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	10.065.835.249	-	(10.065.835.249)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.039.501.149)	(6.039.501.149)
Chi thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(64.000.000)	-	(64.000.000)
Số dư cuối kỳ này	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	45.333.608.304	2.409.121.366	395.990.787.886	1.210.433.756.512

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 10.065.835.249 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.039.501.149 đồng từ lợi nhuận của năm 2017. Các quỹ đã được Công ty trích lập đầy đủ trong kỳ.

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	163.853,04	48.145,53
- Đô la Singapore	SGD	196,80	196,80

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sắt, thép, tôn, cán xà gồ các loại và sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và các kỳ kế toán trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

24. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên vật liệu	1.513.275.857.341	1.432.820.048.773
Doanh thu bán vật tư, công cụ, dụng cụ	11.130.872.877	102.604.409
Doanh thu bán phế liệu	277.129.216	2.783.677.480
	1.524.683.859.434	1.435.706.330.662
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	34.835.704
Giảm giá hàng bán	266.822.165	4.885.600
Hàng bán bị trả lại	893.326.058	782.265.151
Doanh thu thuần	1.160.148.223	821.986.455
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan - xem Thuyết minh số 33	372.856.829.899	266.731.290.490
	372.856.829.899	266.731.290.490

25. GIÁ VỐN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	1.359.355.703.730	1.217.961.406.764
Giá vốn vật tư, công cụ, dụng cụ	5.792.859.726	383.609.952
Giá vốn phế liệu	-	3.386.584.758
	1.365.148.563.456	1.221.731.601.474



26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.342.291.197.052	2.606.332.500.137
Chi phí nhân công	21.529.117.719	22.707.524.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.276.044.977	41.982.607.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.507.214.688	40.089.700.553
Chi phí khác bằng tiền	27.205.445.374	3.185.299.114
	3.475.809.019.810	2.714.297.631.863

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	665.318.153	1.725.913.591
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.140.545.907	2.406.147.909
Doanh thu hoạt động tài chính khác	146.501.878	-
	1.952.365.938	4.132.061.500

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	25.544.072.556	31.536.695.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.045.672.677	1.076.583.844
Chi phí tài chính khác	6.165.434	-
	31.595.910.667	32.613.278.951

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.770.658.163	1.370.270.198
Chi phí quảng cáo	11.470.365.450	4.545.366.741
Chi phí vận chuyển	1.869.285.459	4.926.362.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.241.465.305	3.743.688.470
Chi phí khác	3.879.457.264	3.262.463.075
	21.231.231.641	17.848.151.467
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	10.955.818.411	10.696.821.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.772.686.400	4.974.215.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.365.320.611	1.382.658.035
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.396.035.143	686.420.146
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	14.106.100
Chi phí vật liệu, bao bì	-	194.447.337
Chi phí khác	1.374.888.502	1.940.915.021
	23.864.749.067	19.889.583.577

30. LỖ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	-	54.162.160
Thu nhập khác	244.556.845	117.637.325
	244.556.845	171.799.485
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản cố định không hoạt động	16.802.874.408	11.756.571.443
Các khoản bị phạt	285.994.601	2.367.868.671
Chi phí khác	168.252.613	3.155.202.059
	17.257.121.622	17.279.642.173
	(17.012.564.777)	(17.107.842.688)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	8.264.507.246	11.026.150.355
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh thêm cho năm 2012	-	42.679.948
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.264.507.246	11.068.830.303

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	66.623.057.541	129.825.947.550
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(105.813.366)	(7.041.494)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.621.082.631	3.813.494.943
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện do hợp nhất chuyển lỗ	-	(131.208.957)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	95.820.373.872	125.763.453.277
Trong đó: - Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 7,5%	87.196.540.224	113.012.322.401
- Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 20%	8.623.833.648	12.751.130.876
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập phát sinh thêm cho năm 2012	-	42.679.948
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.264.507.246	11.068.830.303

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.380.409.790)	920.708.110
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.380.409.790)	920.708.110

Công ty mẹ có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 15% đối với các hoạt động sản xuất trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh năm 2012 và 20% đối với các hoạt động thương mại và dịch vụ. Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với các hoạt động sản xuất. Theo đó, năm miễn thuế đầu tiên của Công ty con là năm 2012 và năm 2014 là năm cuối cùng Công ty con được miễn thuế. Năm 2018 là năm thứ tư Công ty con được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số tạm tính. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2018 sẽ được tính toán và xác định lại vào cuối năm tài chính khi Công ty lập báo cáo tài chính cả năm.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông	59.738.960.085	117.836.409.137
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.792.168.803)	(3.019.750.575)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	57.946.791.282	114.816.658.562
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.630.984	58.207.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	956	1.973

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 ước tính là 3% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cần được trích trong kỳ nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thiên Lộc	Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch HĐQT
3. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Phó Chủ tịch HĐQT
4. Bà Nguyễn Thanh Dung	Cổ đông lớn
5. Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám Đốc
6. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
1. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	11.060.464.261	-
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	372.856.829.899	266.731.290.490
Mua hàng		
1. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	115.680.666.565	44.456.805.760
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	329.147.987.010	21.104.962.960
Lãi vay phát sinh trong kỳ		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	555.192.280	568.902.136
3. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	1.162.013.820	-
4. Bà Nguyễn Thanh Dung	50.285.822	-
5. Bà Nguyễn Thanh Loan	40.962.776	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng giám đốc	806.767.500	453.795.600



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
1. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	9.876.565.815	12.305.923.743
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	639.429.254	3.885.015.485
	10.515.995.069	16.190.939.228
Phải thu khác		
1. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	4.001.434.813	3.996.334.813
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	818.560.920	1.568.560.920
	4.819.995.733	5.564.895.733
Phải trả người bán		
1. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	3.583.622.197	8.245.580.756
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	458.055.465	13.904.415.688
	4.041.677.662	22.149.996.444
Phải trả khác		
1. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	75.158.800	75.158.800
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	18.099.233.637	2.395.604.415
	18.174.392.437	2.470.763.215
Phải trả lãi vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	3.941.995.993	3.386.803.713
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	8.714.096.004	7.552.082.184
3. Bà Nguyễn Thanh Dung	211.855.067	170.892.291
4. Bà Nguyễn Thanh Loan	179.975.735	129.689.913
	13.047.922.799	11.239.468.101
Các khoản vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	68.573.390.513	465.000.000
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	866.733.250	24.587.103.274
3. Bà Nguyễn Thanh Dung	24.587.103.274	866.733.250
4. Bà Nguyễn Thanh Loan	1.064.000.000	1.064.000.000
	95.091.227.037	26.982.836.524

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 4.725.126.478 đồng (kỳ trước: 112.405.000 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 479.622.556 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2017: 483.526.112 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 14.728.760.687 đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2017: 9.746.271.963 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Car

Minh



Võ Thị Cẩm Tú
Người lập biểu

Lê Ngọc Khang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Loan
Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 8 năm 2018